

Phụ lục 1: Tổng hợp quy hoạch số lượng và phân bố giấy phép bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh

Stt	Địa bàn	Đã cấp		Đến hết năm 2020		Đến hết năm 2025	
		GP bán buôn	GP bán lẻ	GP bán buôn tối đa	GP bán lẻ tối đa	GP bán buôn tối đa	GP bán lẻ tối đa
	Toàn tỉnh	7	689	30	5.869	30	6.047
1	TP. Mỹ Tho	4	54	6	768	6	791
2	TX. Gò Công	1	70	2	331	2	341
3	H. Tân Phước	-	42	1	203	1	209
4	H. Cái Bè	1	93	4	999	4	1.029
5	TX. Cai Lậy	1	14	2	421	2	433
6	H. Cai Lậy	-	63	3	648	3	668
7	H. Châu Thành	-	128	4	833	4	859
8	H. Chợ Gạo	-	82	3	604	3	623
9	H. Gò Công Tây	-	62	2	433	2	446
10	H. Gò Công Đông	-	57	2	488	2	503
11	H. Tân Phú Đông	-	24	1	141	1	145

Phu lục 2:

**Quy hoạch số lượng và phân bố giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
trên địa bàn TP. Mỹ Tho**

Stt	Địa bàn	Đã cấp	Số lượng giấy phép bán lẻ tối đa	
			Hết năm 2020	Hết năm 2025
	TP. Mỹ Tho	54	768	791
1	Phường 1	9	20	21
2	Phường 2	3	48	50
3	Phường 3	2	37	38
4	Phường 4	5	59	61
5	Phường 5	19	74	76
6	Phường 6	2	84	86
7	Phường 7	2	33	34
8	Phường 8	2	42	44
9	Phường 9	3	25	26
10	Phường 10	1	36	37
11	Phường Tân Long		12	13
12	Xã Đạo Thạnh	1	56	58
13	Xã Trung An		76	78
14	Xã Mỹ Phong	3	59	60
15	Xã Tân Mỹ Chánh	2	44	45
16	Xã Phước Thạnh		43	44
17	Xã Thới Sơn		20	20

Phu lục 3:

**Quy hoạch số lượng và phân bố giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
trên địa bàn TX. Gò Công**

Stt	Địa bàn	Đã cấp	Số lượng giấy phép bán lẻ tối đa	
			Hết năm 2020	Hết năm 2025
	TX. Gò Công	70	331	341
1	Phường 1	16	19	20
2	Phường 2	6	22	23
3	Phường 3	12	20	20
4	Phường 4	7	22	23
5	Phường 5	2	16	16
6	Xã Long Hưng		18	19
7	Xã Long Thuận	4	23	24
8	Xã Long Chánh	1	20	20
9	Xã Long Hòa	3	22	22
10	Xã Bình Đông	7	48	49
11	Xã Bình Xuân	3	55	57
12	Xã Tân Trung	9	46	48

Phu lục 4:

**Quy hoạch số lượng và phân bố giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
trên địa bàn H. Tân Phước**

Stt	Địa bàn	Đã cấp	Số lượng giấy phép bán lẻ tối đa	
			Hết năm 2020	Hết năm 2025
	H. Tân Phước	42	203	209
1	Thị trấn Mỹ Phước	14	14	14
2	Xã Mỹ Phước		10	11
3	Xã Hưng Thạnh	2	22	23
4	Xã Phú Mỹ	7	27	28
5	Xã Tân Hòa Thành	4	34	36
6	Xã Phước Lập	6	30	31
7	Xã Tân Lập 1	1	17	17
8	Xã Tân Lập 2	1	9	9
9	Xã Thạnh Tân	2	7	7
10	Xã Thạnh Hòa		3	3
11	Xã Thạnh Mỹ	3	9	9
12	Xã Tân Hòa Đông		6	6
13	Xã Tân Hòa Tây	2	15	15

Phu lục 5:

**Quy hoạch số lượng và phân bố giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
trên địa bàn H. Cái Bè**

Stt	Địa bàn	Đã cấp	Số lượng giấy phép bán lẻ tối đa	
			Hết năm 2020	Hết năm 2025
	H. Cái Bè	93	999	1.029
1	TT. Cái Bè	12	57	58
2	Xã Hậu Mỹ Bắc B	2	36	37
3	Xã Hậu Mỹ Bắc A	8	44	45
4	Xã Mỹ Trung	5	28	29
5	Xã Hậu Mỹ Trinh	2	35	36
6	Xã Hậu Mỹ Phú	3	25	26
7	Xã Mỹ Tân		17	17
8	Xã Mỹ Lợi B		25	26
9	Xã Thiện Trung	4	31	32
10	Xã Mỹ Hội	7	29	30
11	Xã An Cư	1	48	50
12	Xã Hậu Thành	5	48	50
13	Xã Mỹ Lợi A	4	35	37
14	Xã Hòa Khánh	8	69	71
15	Xã Thiện Trí		32	33
16	Xã Mỹ Đức Đông	2	32	33
17	Xã Mỹ Đức Tây	3	48	49
18	Xã Đông Hòa Hiệp		48	50
19	Xã An Thái Đông	11	34	35
20	Xã Tân Hưng		42	43
21	Xã Mỹ Lương		36	37
22	Xã Tân Thanh	10	36	37
23	Xã An Thái Trung	2	52	53
24	Xã An Hữu	4	59	61
25	Xã Hòa Hưng		53	54

Phu lục 6:

**Quy hoạch số lượng và phân bố giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
trên địa bàn TX. Cai Lậy**

Stt	Địa bàn	Đã cấp	Số lượng giấy phép bán lẻ tối đa	
			Hết năm 2020	Hết năm 2025
	TX. Cai Lậy	14	421	433
1	Phường 1	3	33	34
2	Phường 2		18	18
3	Phường 3		10	10
4	Phường 4		18	19
5	Phường 5	2	29	30
6	Phường Nhị Mỹ		17	18
7	Xã Mỹ Phước Tây	2	46	47
8	Xã Mỹ Hạnh Đông		30	31
9	Xã Mỹ Hạnh Trung	1	25	26
10	Xã Tân Phú		19	19
11	Xã Tân Bình		20	20
12	Xã Tân Hội	1	38	39
13	Xã Nhị Quí	4	36	37
14	Xã Thanh Hòa		17	18
15	Xã Phú Quí	1	22	23
16	Xã Long Khánh		43	44

Phu lục 7:

**Quy hoạch số lượng và phân bố giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
trên địa bàn H. Cai Lậy**

Stt	Địa bàn	Đã cấp	Số lượng giấy phép bán lẻ tối đa	
			Hết năm 2020	Hết năm 2025
	H. Cai Lậy	63	648	668
1	Xã Thạnh Lộc	6	39	41
2	Xã Mỹ Thành Bắc	1	28	29
3	Xã Phú Cường	2	40	41
4	Xã Mỹ Thành Nam	4	44	45
5	Xã Phú Nhuận	4	31	32
6	Xã Bình Phú	9	58	60
7	Xã Cẩm Sơn	3	28	29
8	Xã Phú An	5	52	54
9	Xã Mỹ Long	3	34	35
10	Xã Long Tiên		42	43
11	Xã Hiệp Đức		20	21
12	Xã Long Trung	6	45	46
13	Xã Hội Xuân		31	32
14	Xã Tân Phong		47	48
15	Xã Tam Bình	14	57	59
16	Xã Ngũ Hiệp	6	52	53

Phụ lục 8:

**Quy hoạch số lượng và phân bố giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
trên địa bàn H. Châu Thành**

Stt	Địa bàn	Đã cấp	Số lượng giấy phép bán lẻ tối đa	
			Hết năm 2020	Hết năm 2025
	H. Châu Thành	128	833	859
1	TT. Tân Hiệp	3	17	18
2	Xã Tân Đông Hội	1	26	27
3	Xã Tân Hương	9	56	58
4	Xã Tân Lý Đông	5	50	52
5	Xã Tân Lý Tây	9	41	42
6	Xã Thân Cửu Nghĩa	12	66	68
7	Xã Tam Hiệp	8	49	50
8	Xã Diêm Hy	3	31	32
9	Xã Nhị Bình	5	59	60
10	Xã Dưỡng Diêm	6	22	23
11	Xã Đông Hòa	5	34	35
12	Xã Long Định	10	51	53
13	Xã Hữu Đạo	1	17	17
14	Xã Long An	5	30	31
15	Xã Long Hưng	3	45	46
16	Xã Bình Trung	6	31	32
17	Xã Thạnh Phú	5	33	34
18	Xã Bàn Long		30	31
19	Xã Vĩnh Kim	10	36	37
20	Xã Bình Đức	9	28	29
21	Xã Song Thuận	4	22	23
22	Xã Kim Sơn	2	35	36
23	Xã Phú Phong	7	24	25

Phu lục 9:

**Quy hoạch số lượng và phân bố giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
trên địa bàn H. Chợ Gạo**

Stt	Địa bàn	Đã cấp	Số lượng giấy phép bán lẻ tối đa	
			Hết năm 2020	Hết năm 2025
	H. Chợ Gạo	82	604	623
1	Thị trấn Chợ Gạo	22	26	27
2	Xã Trung Hòa		22	23
3	Xã Hòa Tịnh		21	22
4	Xã Tân Bình Thạnh	1	26	27
5	Xã Mỹ Tịnh An	3	30	31
6	Xã Phú Kiệt	1	34	35
7	Xã Song Bình	1	27	28
8	Xã Thanh Bình	1	33	34
9	Xã Lương Hòa Lạc	4	35	36
10	Xã Long Bình Điền	6	41	42
11	Xã Đăng Hưng Phước	6	38	39
12	Xã Tân Thuận Bình	2	35	36
13	Xã Quơn Long	7	33	34
14	Xã Bình Phục Nhứt	3	42	43
15	Xã Bình Ninh	6	36	37
16	Xã Bình Phan	6	24	25
17	Xã An Thạnh Thủy	6	43	44
18	Xã Hòa Định	7	28	29
19	Xã Xuân Đông		30	31

Phu lục 10:

**Quy hoạch số lượng và phân bố giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
trên địa bàn H. Tân Phú Đông**

Stt	Địa bàn	Đã cấp	Số lượng giấy phép bán lẻ tối đa	
			Hết năm 2020	Hết năm 2025
	H. Tân Phú Đông	24	141	145
1	Xã Phú Tân	3	12	13
2	Xã Phú Đông	2	21	21
3	Xã Phú Thạnh	6	27	27
4	Xã Tân Phú	7	30	31
5	Xã Tân Thạnh		15	16
6	Xã Tân Thới	6	36	37

Phu lục 11:

**Quy hoạch số lượng và phân bố giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
trên địa bàn H. Gò Công Tây**

Stt	Địa bàn	Đã cấp	Số lượng giấy phép bán lẻ tối đa	
			Hết năm 2020	Hết năm 2025
	H. Gò Công Tây	62	433	446
1	TT. Vĩnh Bình	15	40	41
2	Xã Đồng Sơn	9	31	32
3	Xã Bình Phú	2	26	27
4	Xã Đồng Thạnh	5	35	36
5	Xã Thành Công		16	17
6	Xã Bình Nhì	1	40	41
7	Xã Yên Luông	5	21	22
8	Xã Thạnh Trị	2	33	34
9	Xã Thạnh Nhựt	4	43	44
10	Xã Long Vĩnh	4	27	28
11	Xã Bình Tân		37	38
12	Xã Vĩnh Hựu	5	39	40
13	Xã Long Bình	10	45	46

Phu lục 12:

**Quy hoạch số lượng và phân bố giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
trên địa bàn H. Gò Công Đông**

Stt	Địa bàn	Đã cấp	Số lượng giấy phép bán lẻ tối đa	
			Hết năm 2020	Hết năm 2025
	H. Gò Công Đông	57	488	503
1	Thị trấn Tân Hòa	11	20	20
2	TT. Vàm Láng	5	49	51
3	Xã Tân Phước	7	48	49
4	Xã Gia Thuận	2	21	22
5	Xã Tân Tây	8	49	51
6	Xã Tân Đông	1	34	35
7	Xã Kiểng Phước	4	52	54
8	Xã Bình Ân	3	34	35
9	Xã Tân Điền	3	25	26
10	Xã Bình Nghị	3	39	40
11	Xã Phước Trung	4	35	36
12	Xã Tăng Hòa	2	34	35
13	Xã Tân Thành	4	48	49

Phu lục 13:

Dự báo lượng tiêu thụ thuốc lá của tỉnh bằng phương pháp tốc độ phát triển bình quân.

Tốc độ phát triển (Development index), còn gọi là chỉ số phát triển, là chỉ tiêu tổng hợp dùng để phản ánh nhịp điệu biến động của hiện tượng nghiên cứu qua hai thời kỳ/thời điểm khác nhau và được biểu hiện bằng số lần hay số phần trăm. Tốc độ phát triển được tính bằng cách so sánh giữa hai mức độ của chỉ tiêu trong dãy số biến động theo thời gian, trong đó một mức độ được chọn làm gốc so sánh. Có thể tính các loại tốc độ phát triển sau:

• *Tốc độ phát triển liên hoàn* (hay tốc độ phát triển từng kỳ) dùng để phản ánh sự phát triển của hiện tượng qua từng thời gian ngắn liền nhau, được tính bằng cách so sánh một mức độ nào đó trong dãy số ở kỳ nghiên cứu với mức độ liền trước đó. Công thức tính:

$$t_i = \frac{y_i}{y_{i-1}}$$

Trong đó: t_i - tốc độ phát triển liên hoàn;

y_i - mức độ chỉ tiêu ở kỳ nghiên cứu;

y_{i-1} - mức độ chỉ tiêu ở kỳ liền kề trước kỳ nghiên cứu.

• *Tốc độ phát triển định gốc* dùng để phản ánh sự phát triển của hiện tượng qua một thời gian dài, được tính bằng cách so sánh mức độ ở kỳ nghiên cứu trong dãy số với mức độ ở kỳ được chọn làm gốc không thay đổi (thường là mức độ ở kỳ đầu tiên trong dãy số). Công thức tính:

$$T_i = \frac{y_i}{y_1}$$

Trong đó: T_i - tốc độ phát triển định gốc;

y_i - mức độ của chỉ tiêu ở kỳ nghiên cứu;

y_1 - mức độ của chỉ tiêu ở kỳ được chọn làm gốc so sánh;

Giữa tốc độ phát triển định gốc và tốc độ phát triển liên hoàn có mối quan hệ với nhau: tốc độ phát triển định gốc bằng tích số các tốc độ phát triển liên hoàn, được thể hiện bằng công thức như sau:

$$T_n = t_2 \times t_3 \times \dots \times t_n = \prod_{i=2}^n t_i$$

• *Tốc độ phát triển bình quân* dùng để phản ánh nhịp độ phát triển điển hình của hiện tượng nghiên cứu trong một thời gian dài, được tính bằng số bình quân nhân của các tốc độ phát triển liên hoàn. Công thức tính như sau:

$$\bar{t} = \sqrt[n]{t_2 \times t_3 \times \dots \times t_n} = \sqrt[n]{\prod_{i=2}^n t_i} = \sqrt[n]{T_n}$$

Trong đó: \bar{t} - tốc độ phát triển bình quân;

t_i ($i=2,3,\dots,n$) - các tốc độ phát triển liên hoàn tính được từ một dãy số biến động theo thời gian gồm $n-1$ mức độ.

Cụ thể tính phương án 2 như sau:

Từ lượng thuốc lá tiêu thụ bình quân đầu người năm 2010 là 42,51 gói và năm 2015 là 41,7 gói, tính được tốc độ phát triển bình quân như sau:

- Tốc độ phát triển định gốc (2015 so với 2010)

$$T_{2015/2010} = \frac{41,71}{42,51} = 0,981134 \text{ hay giảm } 0,01886 \text{ hay } 1,886\%$$

- Tốc độ phát triển định bình quân thời kỳ 2010 so với 2015

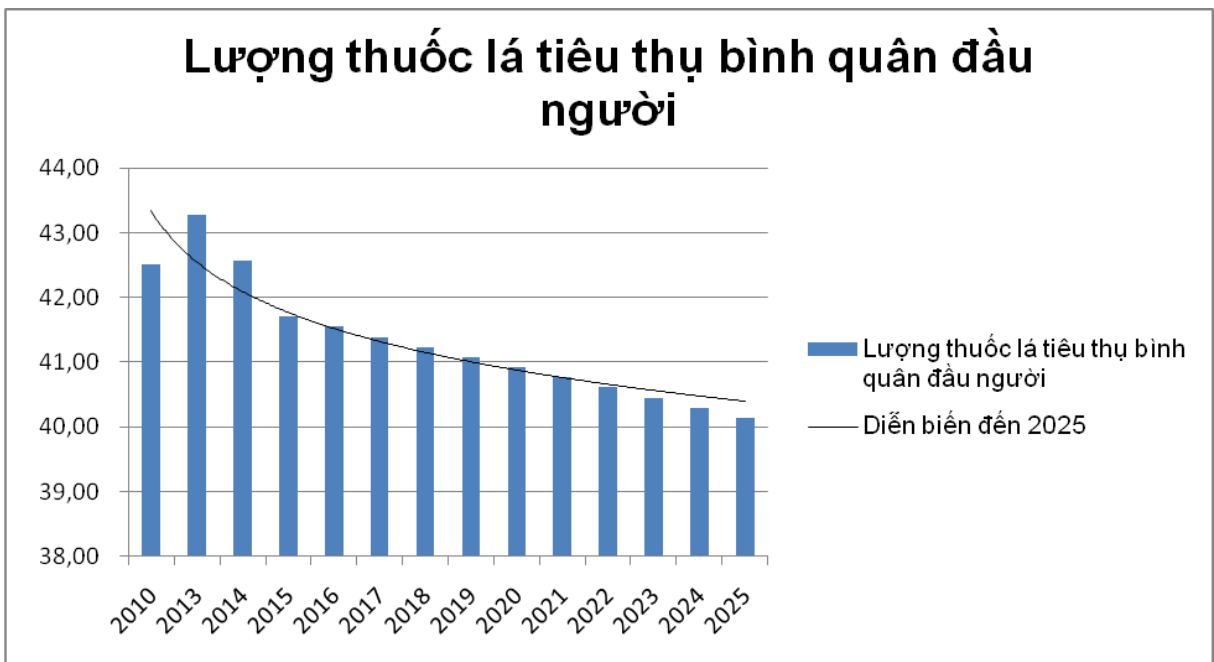
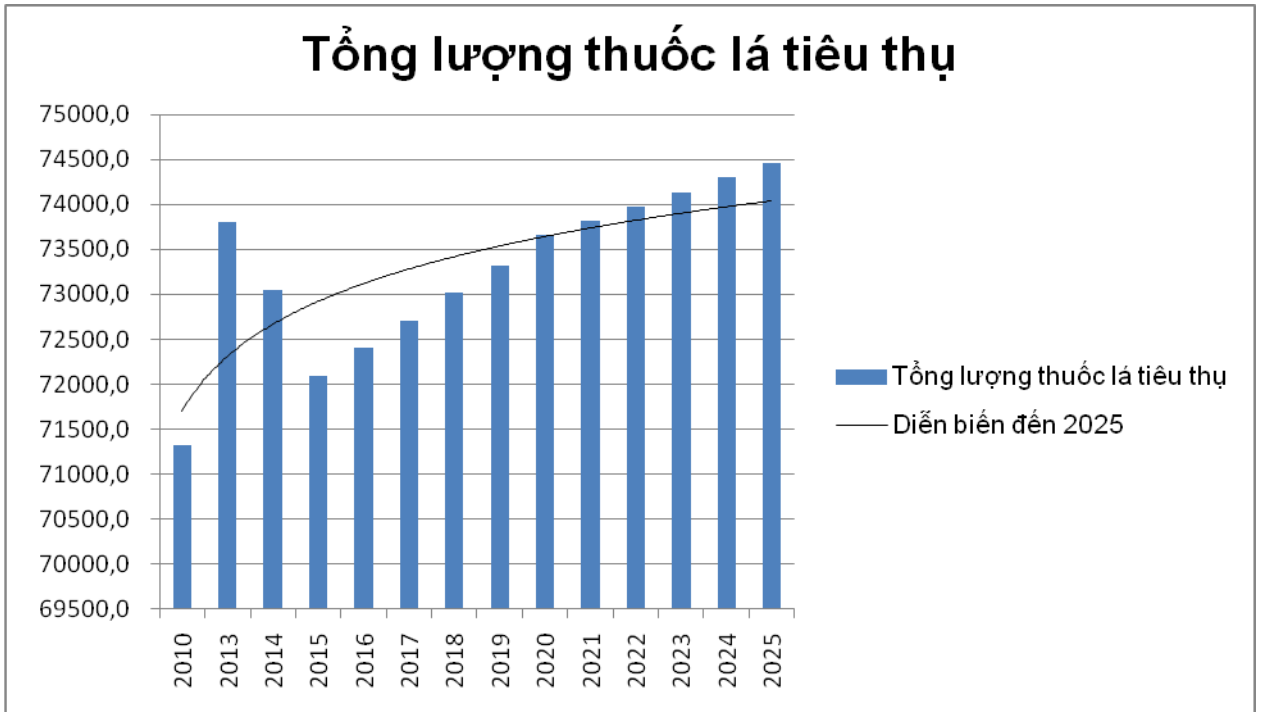
$$\bar{t} = \sqrt[6]{0,981134} = 0,996198 \text{ hay giảm } 0,003802 \text{ hay } 0,3802\%$$

Từ đó, lượng thuốc lá tiêu thụ bình quân đầu người năm 2016 = 41,71 gói (năm 2015) X 0,996198 = là 41,548 gói, năm 2017 là 41,39 gói... năm 2020 là 40,919 gói, năm 2021 là 40,76 gói..... và năm 2025 là 40,147 gói.

Từ lượng thuốc lá tiêu thụ bình quân đầu người và dân số trung bình dự báo năm X tính ra tổng lượng thuốc lá tiêu thụ năm X.

Cách tính phương án 1 cũng tương tự như phương án này.

Mô hình hóa Tổng lượng thuốc lá tiêu thụ và lượng thuốc lá tiêu thụ bình quân đầu người như sau:



Phu lục 14:

QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN KINH DOANH, TIÊU THỤ SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Trích Nghị định số 185/2013/NĐ-CP/15/11/2013 của Chính Phủ Quy định xử phạt hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Điều 3. Giải thích từ ngữ

7. “Hàng hóa nhập lậu” gồm:

- a) Hàng hóa cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng nhập khẩu theo quy định của pháp luật;
- b) Hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu có điều kiện mà không có giấy phép nhập khẩu hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định kèm theo hàng hóa khi lưu thông trên thị trường;
- c) Hàng hóa nhập khẩu không đi qua cửa khẩu quy định, không làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hoặc gian lận số lượng, chủng loại hàng hóa khi làm thủ tục hải quan;
- d) Hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường không có hóa đơn, chứng từ kèm theo theo quy định của pháp luật hoặc có hóa đơn, chứng từ nhưng hóa đơn, chứng từ là không hợp pháp theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn;
- đ) Hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật phải dán tem nhập khẩu nhưng không có tem dán vào hàng hóa theo quy định của pháp luật hoặc có tem dán nhưng là tem giả, tem đã qua sử dụng.

Điều 17. Hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu

1. Đối với hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu, mức phạt tiền như sau:

- a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị dưới 1.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;
- e) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;
- g) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- h) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
- i) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- k) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
- b) Tịch thu phương tiện vận tải đối hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp tang vật vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên hoặc vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;

Điều 24. Hành vi vi phạm về điều kiện mua bán sản phẩm thuốc lá

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng điều kiện về địa điểm kinh doanh, cơ sở vật chất và tổ chức hệ thống phân phối của đại lý bán lẻ thuốc lá theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng điều kiện về địa điểm kinh doanh, cơ sở vật chất, tổ chức hệ thống phân phối và năng lực tài chính của đại lý bán buôn thuốc lá theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Điều 32. Hành vi vi phạm về bán sản phẩm thuốc lá

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không treo biển thông báo không bán thuốc lá cho người chưa đủ 18 tuổi tại điểm bán theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bán thuốc lá cho người chưa đủ 18 tuổi;

b) Sử dụng người chưa đủ 18 tuổi bán thuốc lá.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng quy định về trưng bày thuốc lá tại điểm bán hàng.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng về tình hình, kết quả kinh doanh và hệ thống phân phối của thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá theo quy định;

b) Bán thuốc lá bằng máy bán thuốc lá tự động hoặc bán thuốc lá tại các địa điểm có quy định cấm;

c) Bán thuốc lá phía ngoài cổng các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, viện nghiên cứu y học, bệnh viện, nhà hộ sinh, trung tâm y tế dự phòng, trạm y tế xã, phường trong phạm vi 100m tính từ ranh giới khuôn viên gần nhất của cơ sở đó.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không đúng về tình hình, kết quả kinh doanh và hệ thống phân phối của thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá theo quy định.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép bán buôn hoặc bán lẻ sản phẩm thuốc lá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 4 Điều này.

Trích Nghị định số 124/2015/NĐ-CP ngày 19/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

8. Sửa đổi Điều 7 như sau:

Điều 7. Hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo Giấy phép kinh doanh

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh không đúng phạm vi, đối tượng, quy mô, thời gian, địa bàn, địa điểm, mặt hàng ghi trong Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh được cấp.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh mà không có Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh theo quy định;
- b) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh khi Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh được cấp đã hết hiệu lực;
- c) Sử dụng Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh của thương nhân khác để kinh doanh.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoạt động, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh.

6. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ Khoản 1 đến Khoản 5 Điều này đối với đối tượng hoạt động sản xuất công nghiệp hoặc kinh doanh phân phối, bán buôn sản phẩm rượu, sản phẩm thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 và Khoản 3 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.”

14. Sửa đổi Khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đối với hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu quy định tại Khoản 1 Điều này thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người vi phạm là người trực tiếp nhập hàng hóa;
- b) Hàng hóa nhập lậu thuộc danh mục cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng nhập khẩu;
- c) Hàng hóa nhập lậu là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất bảo quản thực phẩm, thực phẩm chức năng, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh cho người, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, diệt côn trùng, trang thiết bị y tế, thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi, xi măng, sắt thép xây dựng, mũ bảo hiểm.”

15. Sửa đổi Khoản 3 Điều 17 như sau:

“3. Các mức phạt tiền quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này cũng được áp dụng xử phạt hành chính đối với:

- a) Người có hành vi cố ý vận chuyển hàng hóa nhập lậu;
- b) Chủ kho tàng, bến, bãi, nhà ở có hành vi cố ý tàng trữ hàng hóa nhập lậu;
- c) Người có hành vi cố ý giao nhận hàng hóa nhập lậu.”

16. Sửa đổi Khoản 5 Điều 17 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, môi trường, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách và sức khỏe trẻ em, văn hóa phẩm có nội dung độc hại, hàng hóa không được phép lưu thông, lưu hành hoặc không bảo đảm an toàn sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
- b) Buộc thu hồi tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, môi trường, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách và sức khỏe trẻ em, văn hóa phẩm có nội dung độc hại, hàng hóa không được phép lưu thông, lưu hành hoặc không bảo đảm an toàn sử dụng đang lưu thông trên thị trường đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
- c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.”

22. Sửa đổi Điều 25 như sau:

“Điều 25. Hành vi vi phạm về buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, giao nhận hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu

1. Đối với hành vi buôn bán hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu, mức phạt tiền như sau:

- a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng dưới 10 bao (1 bao = 20 điếu, đối với các dạng thuốc lá thành phẩm khác nhập lậu được quy đổi 20g = 1 bao);
- b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 10 bao đến dưới 20 bao;
- c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 20 bao đến dưới 50 bao;
- d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 50 bao đến dưới 100 bao;
- đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 100 bao đến dưới 200 bao;
- e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 200 bao đến dưới 300 bao;
- g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 300 bao đến dưới 400 bao;
- h) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 400 bao đến dưới 500 bao.

2. Đối với hành vi buôn bán hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 500 bao trở lên thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính; trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự thì phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

3. Các mức phạt tiền quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này cũng được áp dụng xử phạt hành chính đối với:

- a) Người có hành vi vận chuyển hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu;
- b) Chủ kho tàng, bến bãi, nhà ở có hành vi tàng trữ hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu;
- c) Người có hành vi giao nhận hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
- b) Tịch thu phương tiện vận tải được sử dụng để vận chuyển hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu trong trường hợp tang vật có số lượng từ 500 bao trở lên hoặc vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
- c) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong

Trích: Nghị định số: 176/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế

Điều 23. Vi phạm quy định về địa điểm cấm hút thuốc lá

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm. Trường hợp hút thuốc lá trên tàu bay thực hiện theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

b) Bỏ mẩu, tàn thuốc lá không đúng nơi quy định khi hút thuốc lá tại những địa điểm được phép hút thuốc lá.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không treo biển có chữ hoặc biểu tượng “cấm hút thuốc lá” tại địa điểm cấm hút thuốc lá;

b) Không yêu cầu người vi phạm chấm dứt việc hút thuốc lá trong cơ sở của mình;

c) Không tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện đúng quy định về cấm hút thuốc lá tại địa điểm thuộc quyền quản lý, điều hành.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây tại nơi dành riêng cho người hút thuốc lá:

- a) Không có phòng và hệ thống thông khí tách biệt với khu vực không hút thuốc lá;
- b) Không có dụng cụ chứa mẩu, tàn thuốc lá;
- c) Không có biển báo tại vị trí phù hợp, dễ quan sát;
- d) Không có thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

Điều 24. Vi phạm quy định về bán thuốc lá

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi sử dụng thuốc lá khi chưa đủ 18 tuổi.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Trưng bày quá một bao hoặc một tút hoặc một hộp của một nhãn hiệu thuốc lá;
- b) Bán thuốc lá không ghi nhãn, không in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá theo quy định của pháp luật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thuốc lá không ghi nhãn, không in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định khác về phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi khuyến khích, vận động người khác sử dụng thuốc lá.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Sử dụng hình ảnh thuốc lá trên báo chí, xuất bản phẩm dành riêng cho trẻ em;
- b) Ép buộc người khác sử dụng thuốc lá;
- c) Không đưa nội dung phòng, chống tác hại của thuốc lá vào kế hoạch hoạt động hằng năm, không quy định cấm hút thuốc lá tại nơi làm việc vào quy chế nội bộ.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Sử dụng tên, nhãn hiệu và biểu tượng thuốc lá với sản phẩm, dịch vụ khác;
- b) Tiếp thị thuốc lá trực tiếp tới người tiêu dùng dưới mọi hình thức;
- c) Chậm nộp khoản đóng góp bắt buộc theo quy định của pháp luật;
- d) Khai sai dẫn đến nộp thiếu khoản đóng góp bắt buộc theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện hoạt động tài trợ dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp được phép theo quy định của pháp luật;

b) Trốn, gian lận khoản đóng góp bắt buộc theo quy định của pháp luật.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi sản phẩm đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này;

b) Buộc hoàn trả số tiền lãi đối với khoản chênh lệch do kê khai sai hoặc khoản tiền nộp chậm đối với hành vi quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 3 Điều này;

c) Buộc hoàn trả số tiền do trốn, gian lận khoản đóng góp bắt buộc đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này.